

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Ngày 31/12/2024	20,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	1.5%

DT thuần Q4/24
52.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.1 -17.4%
YoY: ▲ 6.70 14.6%

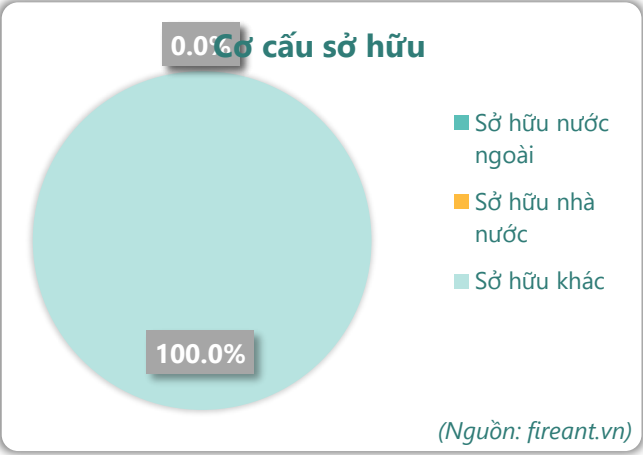
LN thuần Q4/24
8.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9 393%
YoY: ▲ 1.77 25.0%

LN sau thuế Q4/24
8.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 396%
YoY: ▲ 1.54 23.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE 2024
20.9%
YoY: +/-▼ 0.2%

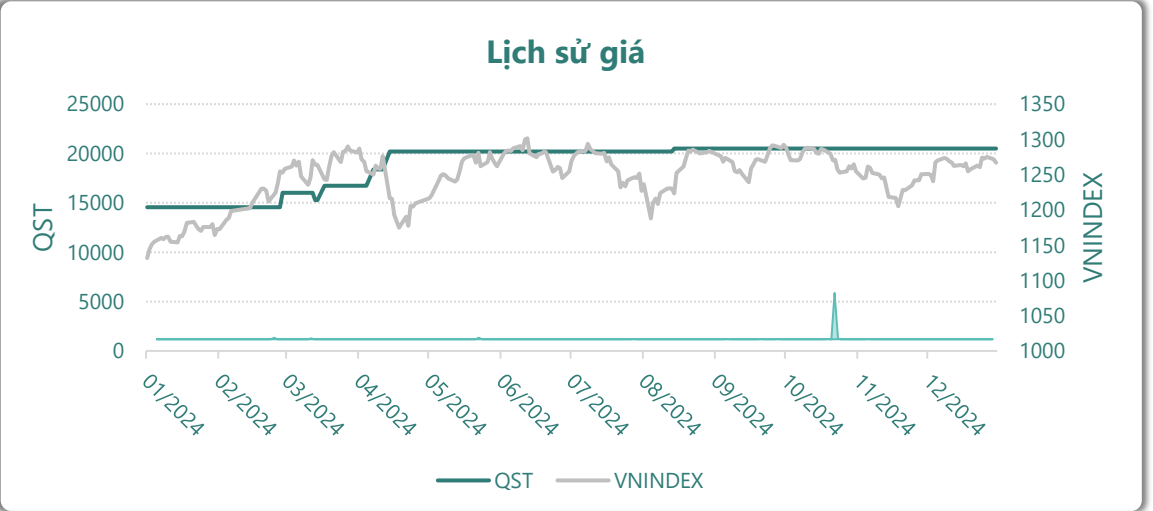
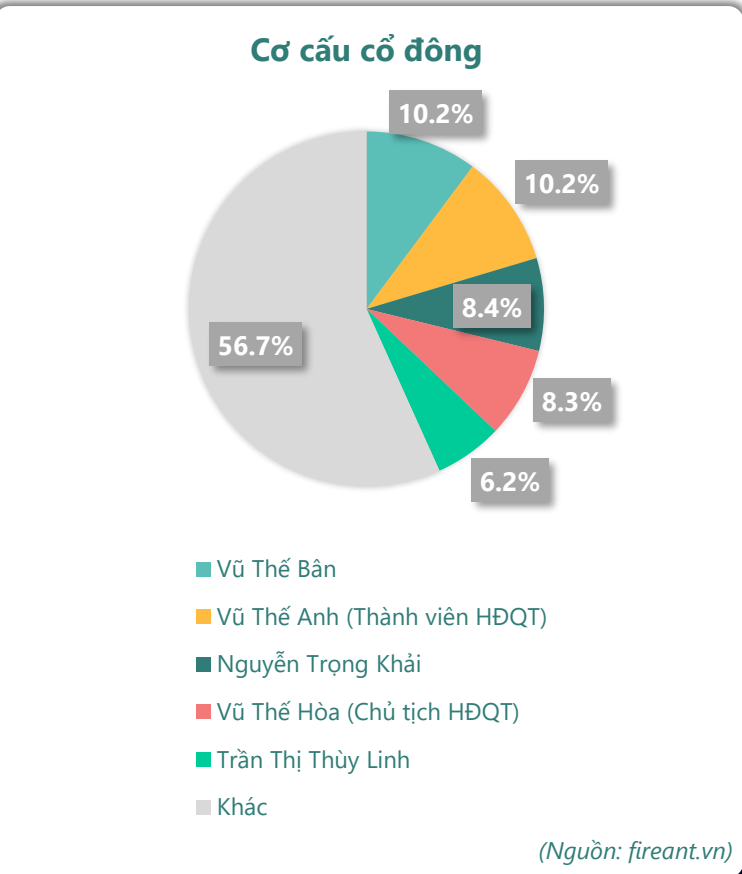
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,559 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	3,240,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	3,119
P/E	6.6



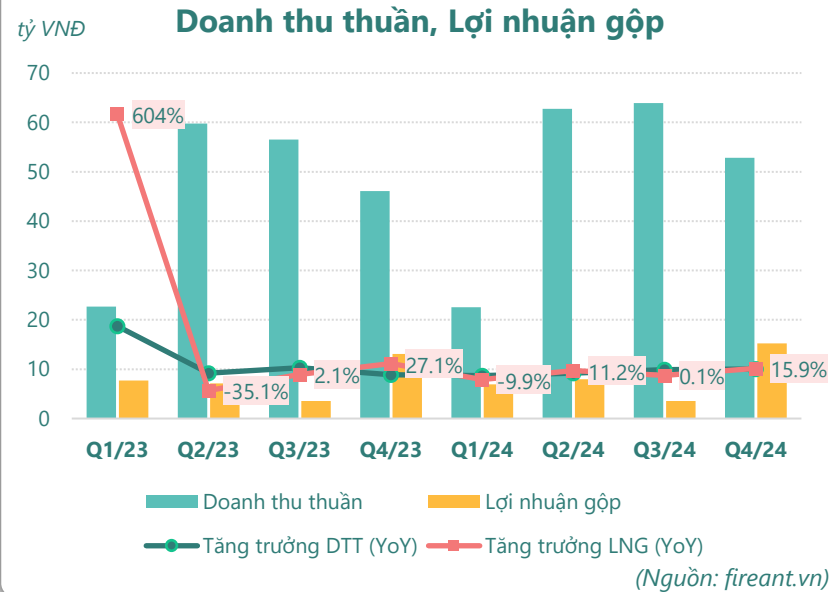
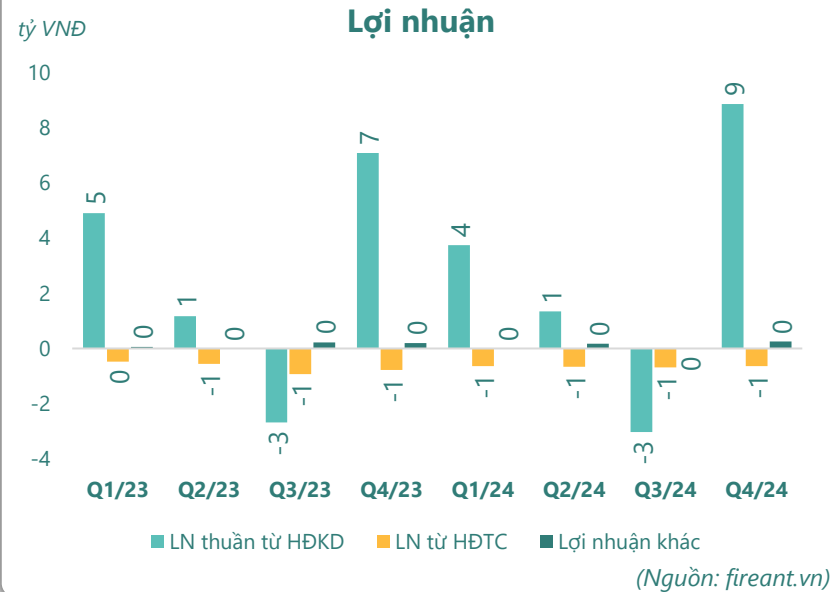
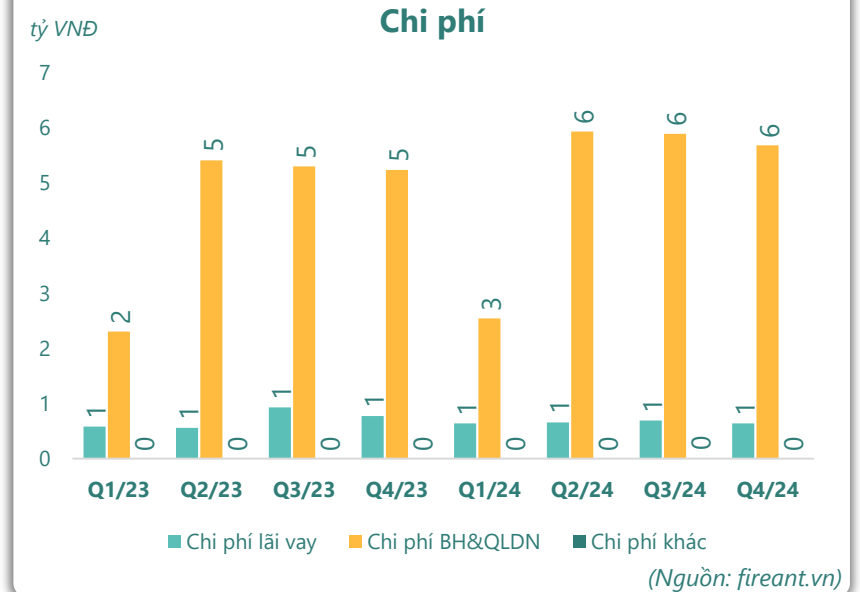
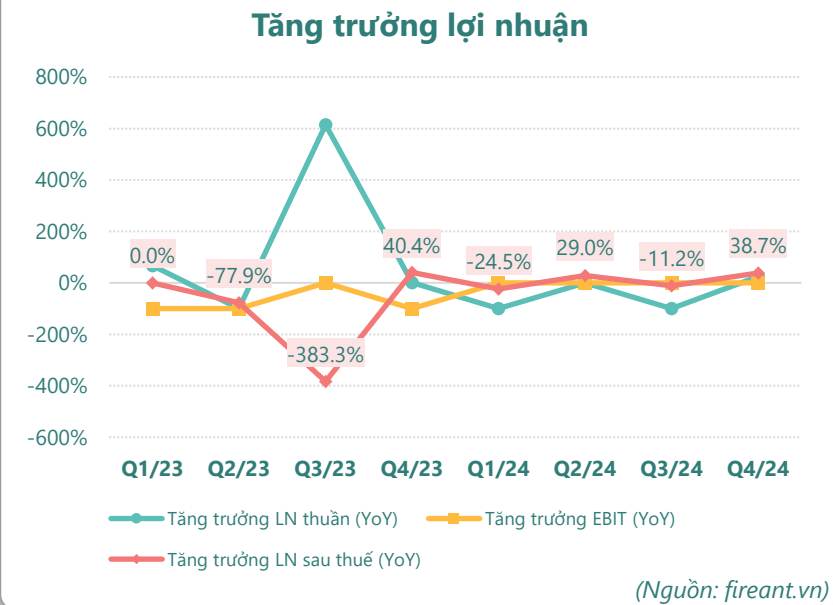
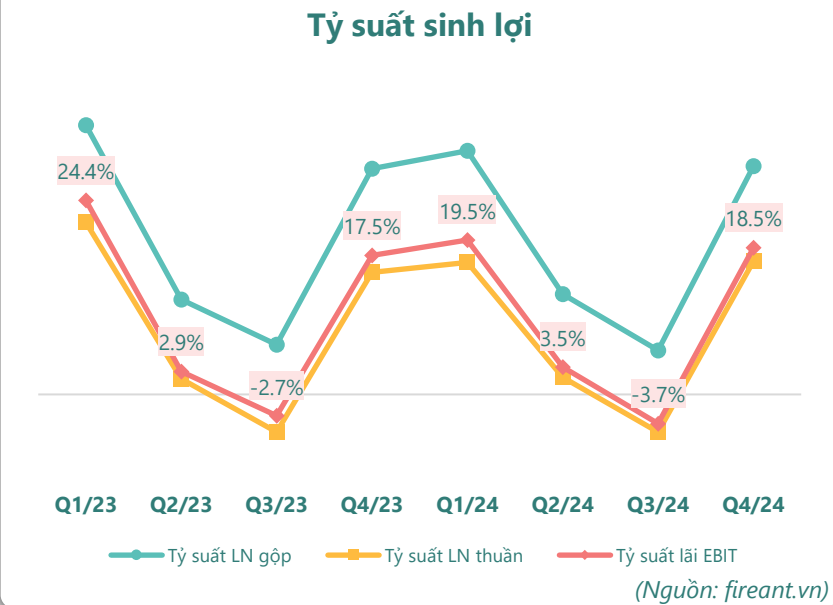
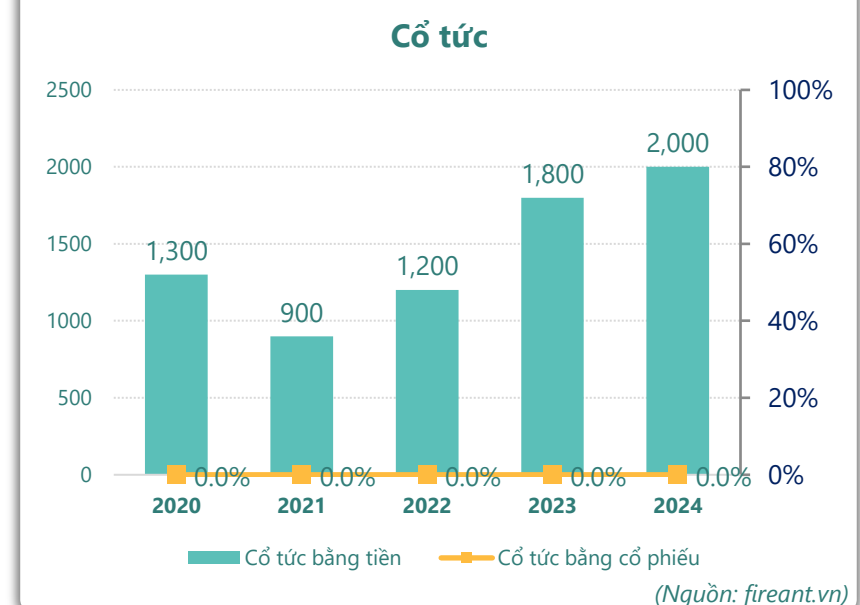
DT thuần 2024
202
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 9.2%

LN thuần 2024
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 7.0%

LN sau thuế 2024
10.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.48 5.0%



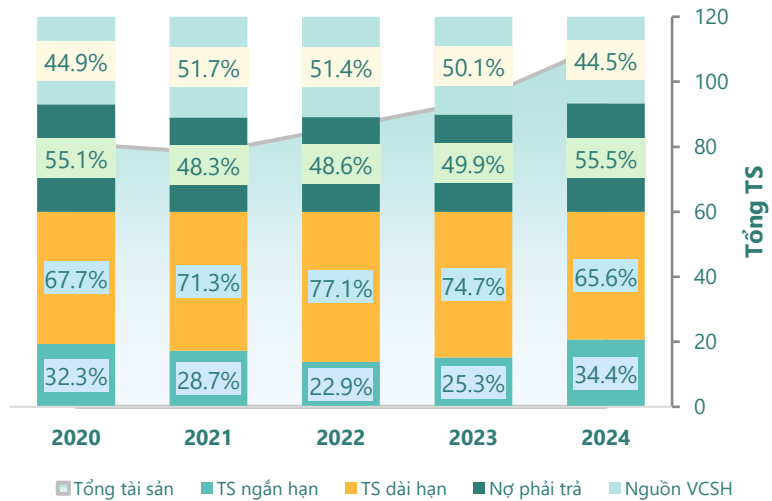
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

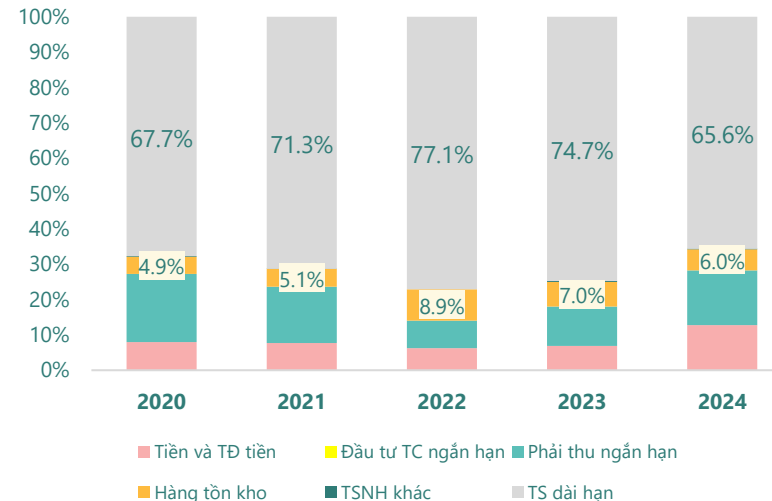
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

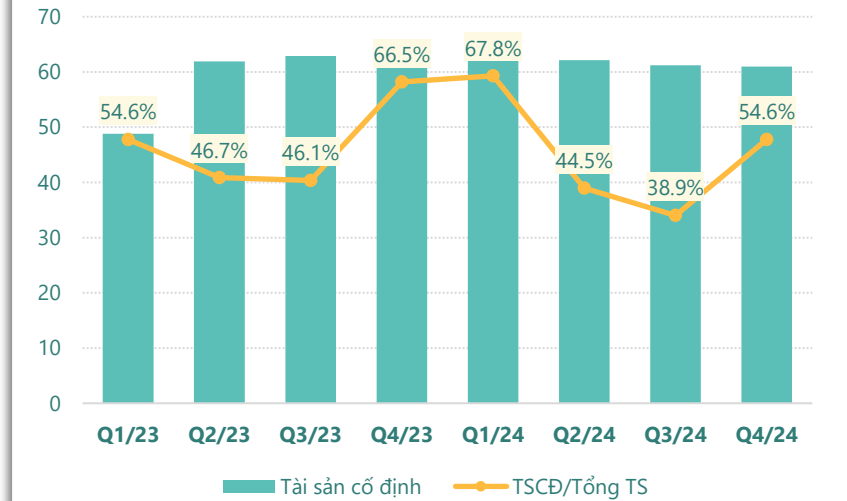
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

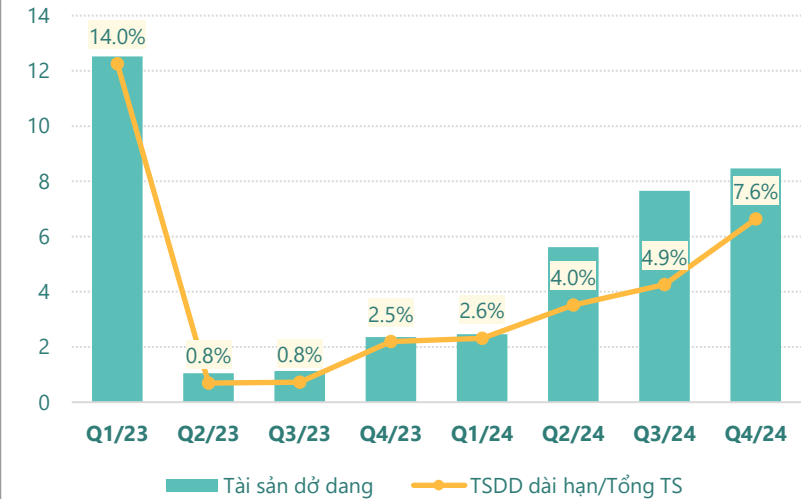
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

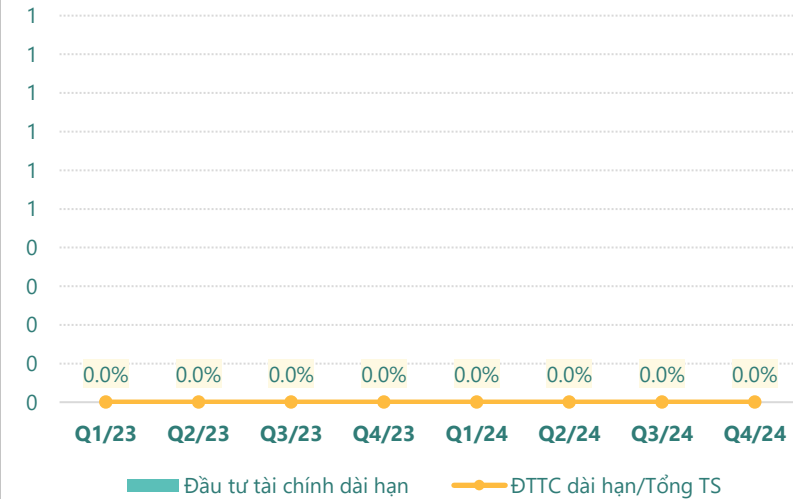
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

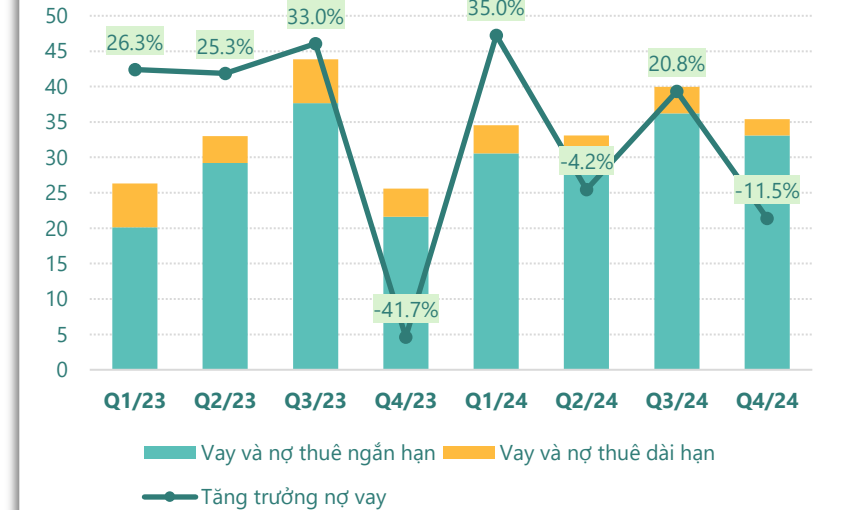
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

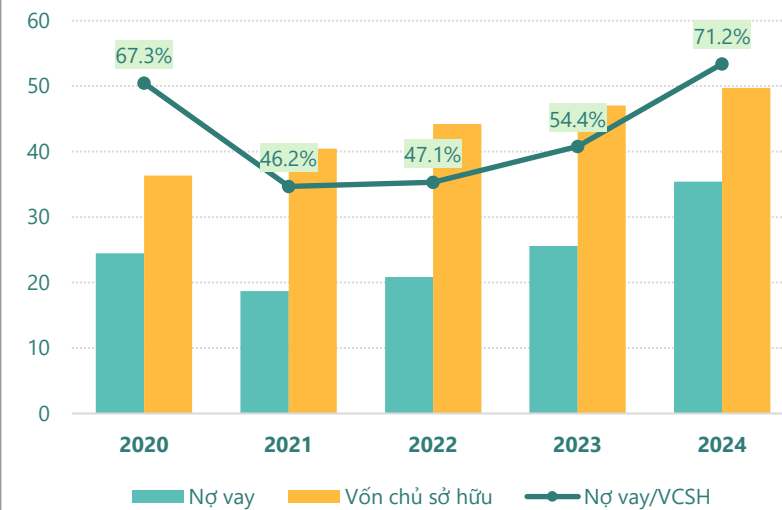


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

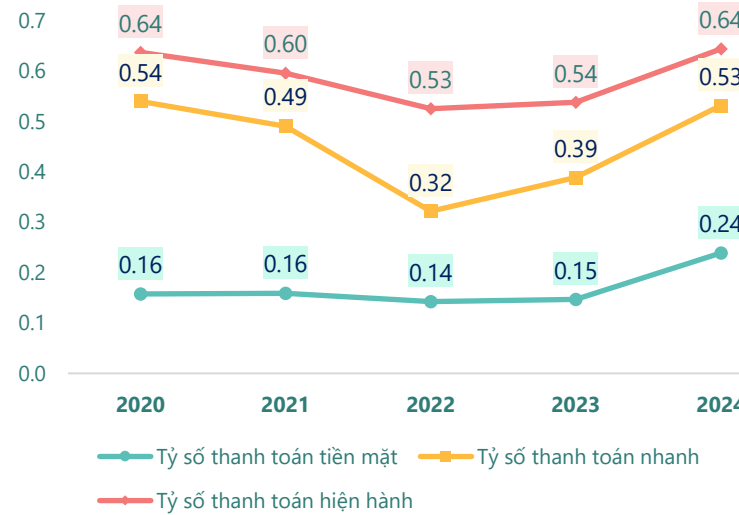
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



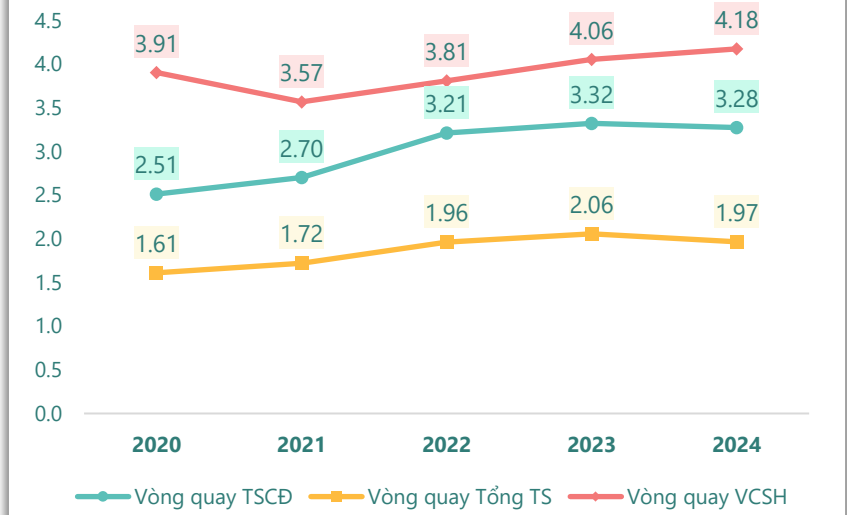
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



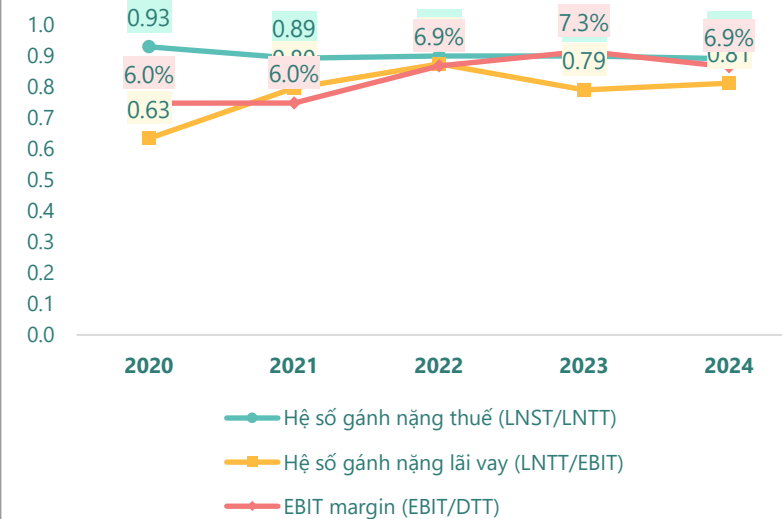
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



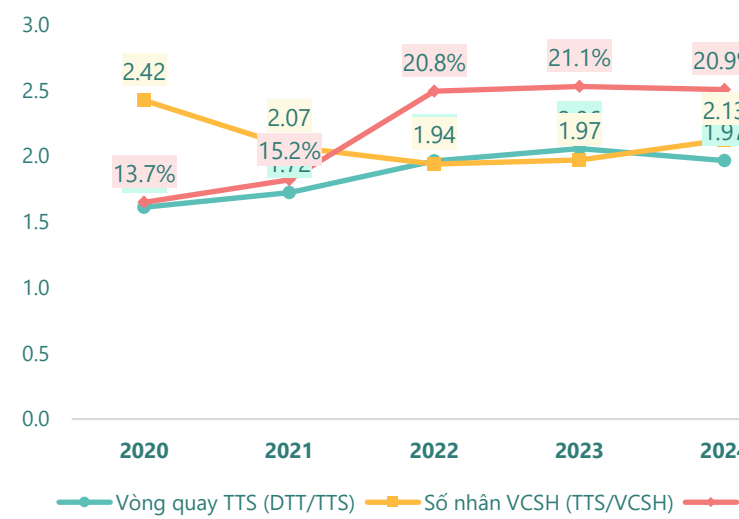
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



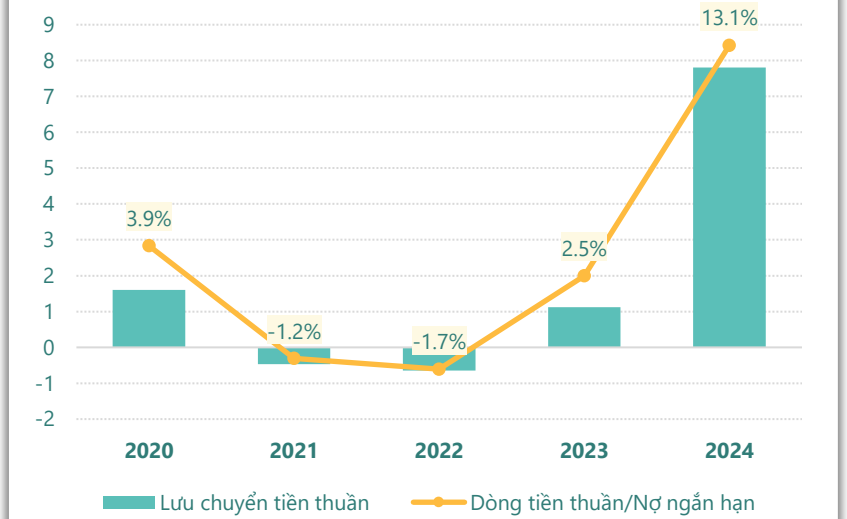
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	52.8	46.1	14.6%	202	185	9.2%
Giá vốn hàng bán	37.6	33.0	14.0%	168	154	9.7%
Lợi nhuận gộp	15.2	13.1	16.0%	33.6	31.5	6.7%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.11	-93.0%
Chi phí TC	0.64	0.78	-18.2%	2.63	2.84	-7.4%
Chi phí lãi vay	0.64	0.78	-18.2%	2.63	2.84	-7.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.46	2.77	-11.2%	11.0	11.0	0.5%
Chi phí QLDN	3.22	2.47	30.6%	9.04	7.57	19.3%
LN thuần từ HĐKD	8.87	7.10	25.0%	10.9	10.2	7.0%
Lợi nhuận khác	0.25	0.20	25.4%	0.41	0.48	-13.8%
LN trước thuế	9.12	7.30	25.0%	11.3	10.7	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	8.10	6.56	23.5%	10.1	9.62	5.0%
LNST của CĐ cty mẹ	8.10	6.56	23.5%	10.1	9.62	5.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.2	2.40	-5.74	8.01	-5.24	18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-1.98	-0.92	-4.52	-1.92	-1.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	4.62	8.96	-7.91	6.88	-6.43
Tiền đầu kỳ	3.25	1.44	6.47	8.77	4.35	4.07
Lưu chuyển tiền thuần	-1.81	5.03	2.30	-4.42	-0.28	10.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.44	6.47	8.77	4.35	4.07	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	93.9	19.0%
Tài sản ngắn hạn	38.5	23.8	62.0%
Tiền và tương đương tiền	14.3	6.47	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.3	10.4	65.9%
Hàng tồn kho	6.72	6.57	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	0.28	-32.7%
Tài sản dài hạn	73.3	70.2	4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	61.0	62.3	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.47	2.35	260%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.82	5.46	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.1	46.8	32.5%
Nợ ngắn hạn	59.8	44.2	35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.1	22.9	44.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.57	5.82	30.2%
Nợ dài hạn	2.30	2.68	-14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.30	2.68	-14.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	49.7	47.1	5.6%
Vốn chủ sở hữu	49.7	47.1	5.6%
Vốn điều lệ	32.4	32.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

